

男 A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	黃添 WC	157	1	
2	陳樂鋒 ST	163	2	
3	康渭琛 WC	167	3	
4	葉逸朗 TM	176	4	
5	龐穎謙 CW	210	5	
6	梁子康 ST	227	6/7	梁子康、江義信排名相同。抽籤後，梁子康列第6號種子。
7	江義信 TP	227	6/7	
8	韓世庭 TW	232	8	
9	陳暉喬 TP	239	9/10	陳暉喬、文嘉傑排名相同。抽籤後，陳暉喬列第9號種子。
10	文嘉傑 TM	239	9/10	
11	董緒正 HMT	244	11	
12	林梓盛 HMT	249	12	
13	梁顯延 HMT	256	13	
14	黃奕培 TM	259	14/15/16	黃奕培、胡頌庭、奧訢峻排名相同。抽籤後，黃奕培列第14號、胡頌庭列第15號種子。
15	胡頌庭 WC	259	14/15/16	
16	奧訢峻 WC	259	14/15/16	
17	袁子峰 TP	263	17	
18	鄧正楠 TW	283	18	鄧正楠、肖子燊排名相同。抽籤後，鄧正楠列第18號種子。
19	肖子燊 TW	283		
20	謝禮禧 CW	293		
21	梁凱傑 TW	313		
22	金銳霖 TM	339		
23	張焯昇 KT	351		
24	謝厚鉞 HMT	365		
25	張靖然 ST	379		
26	羅梓康 ST	384		
27	陳鈺嵐 TP	398		
28	梁添祺 WC	428		
29	劉祉皓 KT	428		
30	陸彥光 CW	435		
31	楊正朗 KT	435		
32	杜梓鋒 KT	448		
33	羅梓謙 ST	486		
34	梁皓燭 TW	486		
35	廖晉譽 TP	509		
36	梁明澤 TM	516		
37	陳子皓 HMT	516		
38	陳樂文 TM	516		
39	陳焯然 CW	516		
40	楊正堯 KT	537		
41	沈暢言 ST	585		
42	林逸恆 ST	601		
43	蔡卓賢 KT	601		
44	黃也樂 TP	647		
45	湯耀榮 TP	669		
46	鍾靖陽 CW	669		
47	梁峻諾 WC	669		
48	張愛澤 KT	799		
49	田尚民 TP	893		
50	陳加晞 TM	893		
51	王進謙 WC	893		
52	張騰辰 TW	-		
53	王亦成 CW	-		
54	毛凱麟 TW	-		
55	崔天朗 WC	-		
56	侯禮謙 TP	-		

男 B				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	梁亦熙 WC	46	1	
2	鄧柏灝 TM	54	2	
3	潘承晉 KT	56	3	
4	莊泳稀 HMT	60	4	
5	羅焯桐 TW	71	5	
6	吳日朗 CW	78	6	
7	許鉅樟 HMT	91	7	
8	曾子樂 ST	100	8	
9	李昊熾 KT	109	9/10	李昊熾、簡瑋嶠排名相同。抽籤後，李昊熾列第9號種子。
10	簡瑋嶠 ST	109	9/10	
11	歐朗然 TW	114	11	
12	梁筠晞 KT	128	12	
13	江義尊 TP	130	13	
14	鄧諾軒 ST	133	14	
15	李瀚林 CW	135	15	
16	麥灝臻 WC	141	16	
17	吳浩賢 TM	143	17	
18	江睿軒 TM	148		
19	譚智曦 HMT	151		
20	黃敬峰 CW	153		
21	謝禮謙 CW	155		
22	鄧卓灝 TM	170		
23	馬昭然 CW	170		
24	宋東澤 ST	173		
25	王鈺皓 HMT	179		
26	吳彥正 HMT	188		
27	方進 TW	195		
28	張汶滔 KT	198		
29	謝昊廷 CW	210		
30	謝智信 TP	217		
31	丘浚賢 WC	246		
32	陳正軒 TW	249		
33	陳熹霖 WC	249		
34	羅浩峰 TP	263		
35	鄺焯樺 CW	278		
36	黃宇駿 TM	283		
37	余柏賢 WC	283		
38	黃子香 KT	320		
39	陳俊瑋 TW	358		
40	吳卓言 ST	384		
41	莊峻晞 TP	414		
42	王子昇 WC	414		
43	龔澤權 ST	435		
44	陳逸生 WC	448		
45	吳逸峻 TW	467		
46	吳庚展 KT	647		
47	黎信之 ST	849		
48	李碩浚 ST	893		
49	何哲朗 WC	893		
50	涂瀚文 TP	-		
51	邱奕僊 ST	-		

女 A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	金子悅 WC	121	1	
2	黃焮茵 WC	148	2	
3	李聿陶 WC	160	3	
4	張靖晞 ST	164	4	
5	陳明萱 HMT	167	5/6	陳明萱、陳芷溟排名相同。抽籤後，陳明萱列第5號種子。
6	陳芷溟 HMT	167	5/6	
7	陸曉諭 TM	180	7	
8	謝依樺 CW	183	8/9	謝依樺、劉于僑排名相同。抽籤後，謝依樺列第8號種子。
9	劉于僑 ST	183	8/9	
10	關紫琳 CW	191	10	
11	尹芍堯 ST	206	11	
12	彭海澄 HMT	217	12	
13	陳凱旋 CW	223	13	
14	伍趣柔 ST	241		
15	梁可遊 TW	245		
16	李立宜 KT	245		
17	尹沛琳 TP	256		
18	許芷淇 HMT	256		
19	伍樂然 CW	278		
20	譚雅媛 CW	312		
21	林天悅 TP	317		
22	鍾焯琳 TW	317		
23	許雅恩 KT	317		
24	余伊嵐 TP	339		
25	王爾園 KT	339		
26	朱欣蕎 KT	359		
27	陳紫悠 CW	367		
28	洪愷妍 HMT	388		
29	鍾心玥 KT	438		
30	何菁頌 TW	450		
31	黎泳琳 TM	475		
32	陳栢慧 TP	-		
33	梁殷堤 TP	-		
34	林芯蕾 TM	-		
35	梁翹 TM	-		
36	左若熙 TM	-		
37	連希農 ST	-		
38	方思穎 TW	-		
39	黃希琳 TW	-		
40	劉煦儀 WC	-		

女 B				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	楊雅樂 CW	48	1	
2	萬芊希 TP	68	2	
3	鄧欣翹 KT	71	3	
4	譚芷嫻 CW	75	4	
5	林采熹 KT	86	5	
6	盧樂兒 TW	89	6	
7	劉芷瑜 TP	90	7	
8	林永臻 HMT	96	8	
9	梁嘉怡 ST	102	9	
10	洪舜妍 HMT	104	10	
11	劉珮霖 TP	105	11	
12	李溢桐 TM	109	12	
13	沈昕穎 TM	110	13	
14	黃焮瞳 WC	115	14/15	黃焮瞳、張焯茵排名相同。抽籤後，黃焮瞳列第14號種子。
15	張焯茵 TM	115	14/15	
16	錢海淳 TW	130	16	
17	陳明妍 HMT	131		
18	吳小小 TM	139		
19	陳珈瑩 TP	146		
20	江希兒 TP	149		
21	鄺曉欣 TW	152		
22	盧心兒 TW	157		
23	張懿德 KT	162		
24	陳凱寶 CW	172		
25	黎悅喬 CW	176		
26	周鈺涵 TM	180		
27	黃煒桐 TW	186		
28	吳苑鈺 TP	188		
29	喬心怡 WC	188		
30	郭盈 KT	196		
31	金若楠 WC	203		
32	譚芍瑤 TP	206		
33	梁靖彤 TW	211		
34	許琬宜 KT	219		
35	陳沛桐 ST	226		
36	余齡 KT	230		
37	蔡沛恩 CW	235		
38	陳芷瑩 WC	242		
39	方雪瑩 KT	242		
40	曾穎悠 TW	252		
41	呂宛喬 ST	278		
42	歐愷昕 HMT	294		
43	楊茵喬 TP	426		
44	譚紀晴 TM	-		
45	樊梓柔 TM	-		
46	王晞彤 HMT	-		
47	余嘉穎 CW	-		
48	黃思行 WC	-		